

TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ ĐA NGHĨA 잡다 (CẦM, NẮM) TRONG TIẾNG HÀN QUỐC

Cao Hải Linh*

Trường Cao đẳng Công nghệ bách khoa Hà Nội,

Số 18-20, đường Nhân Mỹ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 22 tháng 9 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 19 tháng 12 năm 2022; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 3 năm 2023

Tóm tắt: Một đặc điểm trong văn hóa giao tiếp của người Hàn là lối nói ẩn ý bằng cách sử dụng từ đa nghĩa. Vì thế, nghiên cứu về từ đa nghĩa trong tiếng Hàn đã có từ rất sớm và mỗi học giả lại có một cách tiếp cận khác nhau như nghiên cứu phân loại từ đa nghĩa, phân biệt sự khác nhau giữa từ đồng âm và từ đa nghĩa... Một trong các từ đa nghĩa có tần suất xuất hiện nhiều và dễ gây nhầm lẫn cho người nước ngoài học tiếng Hàn là động từ đa nghĩa “잡다 (jab-da) - cầm, nắm”. Dựa trên quan điểm lý thuyết về “phân loại nghĩa trong từ nhiều nghĩa” của các nhà nghiên cứu Việt ngữ, tiêu biểu là Mai Ngọc Chừ (2015), Nguyễn Thiện Giáp (2014), Phan Thị Nguyệt Hoa (2009), bài viết xem xét ý nghĩa của “잡다 (jab-da) - cầm, nắm” trong tiếng Hàn với tư cách là động từ. Đây là từ đa nghĩa gồm 10 nghĩa, gồm một nghĩa gốc và chín nghĩa phái sinh. Dựa vào mức độ tương đồng, gần gũi của các nét nghĩa, người viết tổng hợp chín nghĩa phái sinh thành năm nhóm lớn. Chúng tôi tập trung vào việc phân tích từng ví dụ minh họa nhằm giúp người học có được cái nhìn tổng quát về ý nghĩa của từ để có thể tiếp nhận và sử dụng một cách thuần thục, chính xác trong giao tiếp.

Từ khóa: từ đa nghĩa, nghĩa gốc, nghĩa phái sinh, 잡다 (jab-da), cầm, nắm tiếng Hàn Quốc

1. Đặt vấn đề

Một đặc điểm nổi bật trong văn hóa giao tiếp của người Hàn là sử dụng nhiều từ đa nghĩa cùng lối nói ẩn ý tạo nên cách nói uyển chuyển, lịch sự, mang cảm giác nhẹ nhàng, mềm mại đến người nghe. Tuy nhiên, chính đặc điểm này lại gây nên những lỗi dùng từ đối với người nước ngoài học tiếng Hàn nói chung và người Việt Nam học tiếng Hàn nói riêng. Việc sử dụng sai ý nghĩa, không phân biệt được các nghĩa của từ đa nghĩa nói chung và động từ đa nghĩa nói riêng giữa những người sử dụng tiếng Hàn với tư cách là ngoại ngữ có thể dẫn đến những hiểu lầm không đáng có trong công việc và cuộc sống. Vì vậy, cần có những nghiên cứu chuyên sâu về từ đa nghĩa nói chung và động từ đa nghĩa nói riêng trong

tiếng Hàn để giúp cho người học phân biệt được các nghĩa của từ đa nghĩa, từ đó có thể sử dụng tiếng Hàn một cách thuần thục. Đây cũng chính là lí do người viết lựa chọn phân tích tìm hiểu ý nghĩa của động từ 잡다 (cầm, nắm) - một trong những động từ đa nghĩa có tần suất xuất hiện nhiều và dễ nhầm lẫn trong đời sống.

Khảo sát lịch sử nghiên cứu về từ đa nghĩa trong tiếng Hàn Quốc, theo tính chất từ loại, ta có thể qui các nghiên cứu tiêu biểu về hai nhóm chính sau đây. Nhóm thứ nhất là các nghiên cứu về danh từ đa nghĩa, trong đó phải kể đến các nghiên cứu tiêu biểu của Cho (2004), Seo (2010), Yun (2011), Bao (2021)... Nhóm thứ hai là các nghiên cứu về động từ đa nghĩa của các tác giả tiêu biểu như Gwak (2012), Hoàng (2012), Yun

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: caohailinh0209@gmail.com

(2013), N. T. Nguyễn và H. P. Nguyễn (2021)...

Ở nhóm thứ nhất, các tác giả chủ yếu tập trung nghiên cứu về danh từ liên quan đến các bộ phận cơ thể người. Cho (2004) đã thu thập ngữ liệu từ nhiều từ điển khác nhau để so sánh và liệt kê các ý nghĩa của những từ đa nghĩa liên quan đến các bộ phận cơ thể người. Tác giả chỉ ra được các ý nghĩa của mười danh từ đa nghĩa, đó là *ngực, mắt, chân, đầu, bàn chân, bụng, bàn tay, vai, miệng, mũi* và sắp chúng theo tần suất sử dụng trong đời sống. Seo (2010) so sánh sự giống và khác nhau về mặt ý nghĩa của các danh từ *bàn tay, bàn chân, ống chân* trong tiếng Hàn và tiếng Trung Quốc dựa theo năm tiêu chí: từ có cùng cách diễn đạt và ý nghĩa, từ có cách diễn đạt khác nhau nhưng ý nghĩa giống nhau, từ có ngữ nghĩa khác nhau nhưng phương thức biểu đạt giống nhau, biểu hiện chỉ có ở tiếng Hàn, biểu hiện chỉ có ở tiếng Trung. Yun (2011) đã chỉ ra nghĩa gốc của từ “mắt” và dựa vào giáo trình Yonsei phân tích nghĩa phái sinh, từ đó đề xuất phương pháp giảng dạy từ đa nghĩa theo từng trình độ sơ, trung, cao cấp. Khác với Yun (2011), nghiên cứu của Bao (2021) đã phân tích, đối chiếu nghĩa gốc và nghĩa phái sinh của danh từ “miệng” trong tiếng Hàn và tiếng Trung. Như vậy, danh từ đa nghĩa liên quan đến cơ thể con người được các nhà Hàn ngữ tiếp cận theo nhiều hướng đa dạng như nghiên cứu tiếng Hàn đơn thuần, nghiên cứu so sánh với ngôn ngữ khác.

Đối với nhóm nghiên cứu thứ hai, các tác giả đều lựa chọn những động từ đa nghĩa với tần suất sử dụng cao trong đời sống hàng ngày như đi lại, ăn uống, xem nhìn... Gwak (2012) đã lựa chọn “보다 (bo-da) - xem, nhìn” là một trong các động từ chỉ cảm giác được xuất hiện nhiều trong cuộc sống để phân tích. Theo như nghiên cứu trên, “보다 (bo-da) - xem, nhìn” nghĩa gốc là hành động sử dụng mắt để nhận biết những thứ xung quanh và có thể kết hợp đa dạng với những từ khác biểu hiện nghĩa phái sinh như

nghe, ngủi, ném... Nghiên cứu của Hoàng (2013) về động từ đa nghĩa “먹다 (meok-da) - ăn” đã chỉ ra *ăn* không đơn thuần chỉ hoạt động ăn uống, dung nạp thức ăn để sinh tồn mà còn phản ánh tư duy, cách cảm, cách nghĩ, cách đánh giá, nhìn nhận con người trong xã hội. Yun (2013) lựa chọn phân tích ngữ nghĩa của hai động từ đa nghĩa “가다 (ka-da) - đi”, “오다 (o-da) - đến” trong giáo trình tiếng Hàn, từ đó đề xuất phương pháp xây dựng, phát triển nội dung “từ đa nghĩa” trong giáo trình tiếng Hàn. Trần (2014) cũng đã nghiên cứu về động từ “가다 (ka-da) - đi”, “오다 (o-da) - đến” trong tiếng Hàn và có liên hệ với tiếng Việt. Cũng với động từ 가다 (ka-da) nhưng N. T. Nguyễn và H. P. Nguyễn (2021) lại có cách tiếp cận khác, hai tác giả so sánh ngữ nghĩa từ “đi” trong tiếng Việt với từ 가다 (ka-da) trong tiếng Hàn. Nghiên cứu chỉ ra rằng trong cả hai ngôn ngữ, hai từ đều thể hiện chung phạm trù ngữ nghĩa hành động là sự di chuyển của người hoặc động vật. Từ nghĩa gốc ban đầu chỉ sự di chuyển của người hay vật, cả từ “đi” và 가다 (ka-da) đều có những nghĩa biến đổi khác hẳn không còn chỉ hoạt động di chuyển.

Ở nhóm nghiên về động từ đa nghĩa, các tác giả Yoo (2017), Min (2015), Ahn (2012) đã có nhiều hướng nghiên cứu khác nhau về động từ 잡다 (jab-da). Yoo (2017) so sánh những biểu hiện tương đương của động từ 잡다 (jab-da) trong tiếng Hàn và tiếng Trung Quốc. Tác giả dựa vào tiểu thuyết Hàn Quốc để thu thập ngữ liệu và phân tích những biểu hiện tương đương với tiếng Trung. Min (2015) dựa vào phương pháp thu thập tài liệu trong từ điển và văn học Hàn Quốc để tổng hợp, phân tích những điểm giống và khác nhau của hai động từ 잡다 (jab-da) và 쥐다 (juy-da). Tác giả chỉ ra được sáu điểm giống và ba điểm khác trong cách sử dụng hai động từ này. Ahn (2012) nghiên cứu về phương pháp giảng dạy từ đa nghĩa tiếng Hàn lấy đối tượng là người Nhật Bản – trọng tâm là động từ 잡다 (jab-da). Nghiên cứu đưa ra các dữ liệu tương ứng để phân

tích nghĩa gốc và nghĩa phái sinh của động từ 잡다 (jab-da) trong tiếng Hàn và取る (toru) trong tiếng Nhật. Bài viết tổng hợp các ý nghĩa tương đương của 잡다 (jab-da) và取る (toru) để người học thấy được cách dùng của động từ đa nghĩa 잡다 (jab-da). Từ đó, tác giả đưa ra được những hạn chế về việc sử dụng từ đa nghĩa trong tiếng Hàn và đề xuất phương pháp giảng dạy phù hợp dành cho người Nhật học tiếng Hàn.

Bài viết này triển khai theo hướng của nhóm nghiên cứu thứ hai, tức nghiên cứu động từ đa nghĩa trong tiếng Hàn. Theo kết quả của nhiều nghiên cứu đi trước, động từ đa nghĩa “잡다 (jab-da) – cầm, nắm” có tần suất xuất hiện khá cao trong đời sống, sách, từ điển. Ví dụ như nghiên cứu của Seo Sang Kyu (2014) về tần suất xuất hiện của từ vựng cơ bản trong tiếng Hàn cho thấy tần suất xuất hiện của động từ 잡다 trong từ điển là 601 lần. Như đã phân tích ở trên, đã có tương đối nhiều nghiên cứu về động từ đa nghĩa trong tiếng Hàn nhưng nghiên cứu về 잡다 (jab-da) còn hạn chế và đáng chú ý là cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào về động từ 잡다 bằng tiếng Việt. Vì thế bài viết này đặt mục đích nghiên cứu chính vào việc tập trung phân tích nghĩa gốc và nghĩa phái sinh của động từ đa nghĩa 잡다 (jab-da). Bài viết là tài liệu tham khảo giúp đối tượng người Việt Nam học tiếng Hàn có cái nhìn hệ thống và đầy đủ cũng như tránh nhầm lẫn trong việc sử dụng động từ đa nghĩa 잡다 (jab-da). Đồng thời, kết quả nghiên cứu này cũng là tiền đề cho việc triển khai hướng nghiên cứu so sánh đối chiếu động từ đa nghĩa 잡다 (jab-da) trong tiếng Hàn với động cầm, nắm trong tiếng Việt.

Từ mục đích trên, bài viết đặt ra hai câu hỏi nghiên cứu: (1) động từ 잡다 (jab-da) trong tiếng Hàn có nghĩa gốc là gì? (2) Động từ 잡다 (jab-da) trong tiếng Hàn có những nghĩa phái sinh nào và được sử dụng trong hoàn cảnh nào?

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Theo cách hiểu đơn giản và thông thường thì từ đa nghĩa là từ có nhiều hơn một nghĩa. Tuy nhiên, trong nghiên cứu ngôn ngữ, vấn đề lại không đơn giản như vậy. Vì vậy, cho đến nay đã có nhiều nhà ngôn ngữ quan tâm đến từ đa nghĩa, đã có nhiều nghiên cứu đi sâu tìm hiểu đặc điểm cấu trúc – hình thái, ngữ nghĩa và ngữ dụng của từ đa nghĩa. Gần đây, từ góc nhìn của khoa học tri nhận, chỉ riêng khái niệm từ đa nghĩa cũng có nhiều cách hiểu khác nhau.

Theo quan niệm từ đa nghĩa trong ngôn ngữ học phương Tây, từ điển của David Crystal cho rằng “từ đa nghĩa, cũng còn gọi là hiện tượng đa nghĩa là sự liên hội trong một đơn vị từ vựng, một hệ thống các nghĩa khác nhau như biến thể nghĩa. Một tỷ lệ không nhỏ từ vựng của các ngôn ngữ là từ đa nghĩa”. Reephomatski (1969) cho rằng từ đa nghĩa là sự thể hiện chức năng định danh của từ, “vấn đề đa nghĩa trước hết là vấn đề định danh, tức là có các nội dung biểu vật khác nhau trong cái đồng nhất của từ” (dẫn theo Lê, 1979, tr. 44, 305). Ví dụ, từ *find* trong tiếng Anh có nghĩa là “tìm ra, tìm thấy” sự việc, sự vật nào đó. *Find* cũng có nghĩa là “nhận thấy, nhận ra” tình trạng, sự tồn tại của một sự vật, sự việc nào đó diễn ra. *Find* được hiểu là “cảm thấy”, được sử dụng để nêu lên quan điểm, nhận xét.

Theo quan niệm về từ đa nghĩa trong Việt ngữ học, trong các giáo trình của Lê Quang Thiêm, Nguyễn Thiện Giáp và các bài nghiên cứu của Phan Thị Nguyệt Hoa, Vũ Đức Nghiệu... cũng có đề cập và phân tích các trường hợp từ đa nghĩa. Lê Quang Thiêm cho rằng “từ đa nghĩa là từ mà nội dung bao gồm một số nghĩa khác nhau, các nghĩa lập thành hệ thống nằm trong các mối quan hệ liên kết, bao gồm một vài nét nghĩa chung và nhiều nét nghĩa loại biệt thường biểu thị các đối tượng khác nhau nhưng lại được đặt cơ sở trên một sự giống nhau về

hình thức, chức năng hay thuộc tính nào đó của đối tượng (Lê, 1979, tr. 45, 305). Vũ Đức Nghiệu cho rằng “từ đa nghĩa là từ mà một số nét nghĩa biểu thị những thuộc tính, đặc điểm khác nhau của cùng một đối tượng, hoặc biểu thị các đối tượng khác nhau của thực tại”. (Mai và cộng sự, 2001, tr. 12, 172). Phan Thị Nguyệt Hoa cho rằng “từ đa nghĩa là từ có hai ý nghĩa trở lên, giữa các nghĩa này có quan hệ phái sinh ngữ nghĩa, nghĩa là giữa chúng có thể nhận ra mối quan hệ chuyển nghĩa theo quy luật nào đó như ẩn dụ, hoán dụ, mở rộng hoặc thu hẹp ý nghĩa”. (Phan, 2009, tr. 49). Mai Ngọc Chừ định nghĩa “hiện tượng nhiều nghĩa là hiện tượng một từ có nhiều nghĩa. Hiện tượng nhiều nghĩa của từ là kết quả của sự chuyển biến ý nghĩa của từ”. Như vậy, từ đa nghĩa theo định nghĩa trên có thể hiểu là từ có nhiều nghĩa. (Mai và cộng sự, 2015, tr. 217, 218). Ví dụ, từ *tiết* trong tiếng Việt có nghĩa gốc là “cái đốt tre”, nghĩa này hiện nay không được dùng nữa. Vì đốt tre phân thân cây tre thành từng đốt, nên *tiết* cũng biểu thị sự phân chia thành đốt: *tiết mục*, *tiết túc*. Đốt tre là bộ phận cứng nhất của cây tre nên *tiết* còn chỉ bản lĩnh cứng cỏi của con người. Do đó thời trước, người đàn bà trinh với chồng gọi là *thủ tiết*; thực chất của sự cứng rắn ở đây là tự kiềm chế mình, làm chủ mình, cho nên *tiết* lại có nghĩa tự kiềm chế: *tiết kiệm*, *tiết dục*, *điều tiết*, *tiết chế*.

Theo quan niệm về từ đa nghĩa trong tiếng Hàn Quốc, Park (1996, tr. 74) cho rằng từ đa nghĩa là từ có nhiều hơn một nghĩa, tức là từ mang hình thái giống nhau nhưng ý nghĩa khác nhau. Theo quan điểm của Cheon và Kim (1971, tr. 162), từ đơn có hai hoặc nhiều hơn hai nghĩa và các nghĩa có liên quan đến từ nguyên (etymon) gọi là từ đa nghĩa. Bae (2001, tr. 11) lại cho rằng đa nghĩa chỉ được hình thành khi có mối quan hệ giữa các nghĩa. Từ đa nghĩa là từ có nhiều nghĩa và được phân biệt với từ đồng âm bởi các nghĩa có liên quan đến nhau. Ngoài ra, nghĩa của từ đa nghĩa cũng được chia ra làm nghĩa trung tâm và nghĩa ngoại vi. Ý nghĩa

trung tâm là ý nghĩa điển mẫu (prototype) về mặt nhận thức, là thực thể nguyên của sở chỉ (referent) về mặt logic và không bị giới hạn về mặt ngữ cảnh. Mặt khác, ý nghĩa ngoại vi là ý nghĩa phi điển mẫu, tương trưng logic và không bị giới hạn về mặt ngữ cảnh. Lim (1992, tr. 211) nhận định từ đa nghĩa là từ với một ý nghĩa vốn có duy nhất có thể sử dụng trong nhiều ngữ cảnh hoặc tình huống khác nhau. Khi nghĩa vốn có không thể bao quát được tất cả các ý nghĩa trong những ngữ cảnh khác nhau thì xuất hiện ý nghĩa phái sinh. Ví dụ, động từ “가다 (ka-da) – đi” trong tiếng Hàn được hiểu là hành động “di chuyển từ nơi này đến nơi khác”. Nói về sự dịch chuyển, “가다 (ka-da) – đi” cũng thể hiện ý nghĩa “rời bỏ cuộc đời, chết” (젊은 나이에 간 친구를 추모하다 - Tưởng nhớ một người bạn đã mất ở độ tuổi còn trẻ), “di chuyển sang bộ phận khác hoặc chức vụ khác” (그는 인사과로 가게 되었다 - Anh ấy chuyển sang bộ phận nhân sự), “đồ vật hoặc quyền lợi được sang nhượng cho ai” (모든 재산은 큰 아들에게로 갔다 - Toàn bộ tài sản là dành cho con trai trưởng).

Căn cứ vào những quan điểm về từ đa nghĩa của ngôn ngữ học phương Tây, Việt ngữ học và Hàn ngữ học, để phù hợp với nghiên cứu, chúng tôi sắp xếp và đưa ra quan điểm về từ đa nghĩa như sau: “*Từ đa nghĩa là từ có hai ý nghĩa trở lên, trong đó gồm ít nhất một nghĩa gốc và một (hay nhiều) nghĩa phái sinh. Trong từ đa nghĩa, các ý nghĩa có quan hệ với nhau, được sử dụng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau*”.

Trong ngữ pháp học, từ loại được hiểu là một lớp ngôn ngữ học được xác định bằng các hiện tượng cú pháp hoặc các hiện tượng hình thái học của mục từ vựng trong câu nói. Thông thường, từ vựng trong các ngôn ngữ được phân thành danh từ, động từ và các từ loại khác. Động từ là từ biểu thị ý nghĩa hoạt động, quá trình, trạng thái của đối tượng. Từ khái niệm về từ đa nghĩa và động từ, bài viết đưa ra khái niệm về động từ đa nghĩa như sau: “*Động từ đa nghĩa là những*

từ chỉ các hoạt động, trạng thái của con người, sự vật, hiện tượng... có từ hai ý nghĩa trở lên, trong đó gồm ít nhất một nghĩa gốc và một (hay nhiều) nghĩa phái sinh”.

Theo các nhà nghiên cứu Việt ngữ, tiêu biểu là Mai (2015), Nguyễn (2014), Phan (2009)... quá trình chuyển biến nghĩa của từ diễn ra theo nhiều hướng khác nhau. Có khi sau quá trình chuyển nghĩa, nghĩa ban đầu của từ không còn nữa hoặc trái ngược hẳn với ý nghĩa trước. Cũng có thể hình thành nên nghĩa mới được mở rộng hoặc thu hẹp hơn so với nghĩa ban đầu. Căn cứ vào quá trình biến chuyển nghĩa, tác giả phân loại nghĩa trong từ đa nghĩa ra nghĩa gốc và nghĩa chuyên hay còn gọi là nghĩa phái sinh. Như vậy, “*nghĩa gốc là nghĩa cơ sở để xuất hiện nghĩa mới, nghĩa phái sinh là nghĩa xuất hiện trên cơ sở một nghĩa đã có*”.

Khái niệm về “đa nghĩa” và “đồng âm” luôn là khái niệm dễ nhầm lẫn đối với người học. Theo Mai và cộng sự (2015), hiện tượng đồng âm là hiện tượng các đơn vị ngôn ngữ khác nhau có vỏ âm thanh trùng nhau một cách ngẫu nhiên. Ví dụ: đại diện – đại dương (đại: thay thế; đại: to lớn), yếu nhân – yếu (yếu: quan trọng; yếu: dưới mức trung bình). Ở các ngôn ngữ có chữ viết có hiện tượng đồng âm dị tự; đó là hiện tượng mà các từ có cách phát âm giống nhau nhưng khác nhau về mặt chữ viết. Ví dụ: meat (thịt) và meet (gặp). Cần phân biệt từ đồng âm với từ đa nghĩa bởi đồng âm có thể là kết quả của đa nghĩa. Khi các nghĩa của từ đa nghĩa phát triển đến mức giữa chúng không còn mối quan hệ nào nữa, hoặc trong quá trình sử dụng một nghĩa nào đó bị mất đi làm cho mối quan hệ giữa các nghĩa còn lại cũng bị mất đi thì các nghĩa đó sẽ trở thành nghĩa của các từ khác nhau và chúng trở thành các từ đồng âm. Ví dụ, từ *màn* trong tiếng Việt có bốn nghĩa: (1) vải mỏng dùng để che chắn, (2) đồ dùng để chống muỗi, (3) phần vở kịch, (4) cảnh ngoài đời (nói hài hước). Giả sử trong quá trình sử dụng nghĩa 3 bị mất đi thì mối quan hệ giữa nghĩa 1, 2, 4 không còn nữa và ta sẽ có hai từ đồng âm.

Như vậy, từ các quan điểm đi trước về đa nghĩa, bài viết đã khái quát lại định nghĩa về từ đa nghĩa và động từ đa nghĩa, phân biệt từ đồng âm và từ đa nghĩa. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đi theo quan điểm về nghĩa gốc và nghĩa phái sinh của các nhà nghiên cứu đi trước như Mai (2015), Nguyễn (2014) để phân loại và phân tích ý nghĩa của động từ đa nghĩa 잡다 (jab-da) trong tiếng Hàn Quốc.

2.2. Phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Về phương pháp nghiên cứu: bài viết sử dụng phương pháp thu thập tài liệu, tác giả đã tham khảo từ nhiều nguồn tài liệu đa dạng như sách, báo, tạp chí, luận văn, luận án, giáo trình tiếng Hàn, từ điển Hàn-Việt, Internet v.v... bằng cả tiếng Hàn và tiếng Việt.

Ngoài ra, phương pháp xử lý dữ liệu cũng được đưa vào trong bài, tác giả đã phân tích, so sánh các quan điểm đi trước để rút ra các luận điểm chính, thống kê các nghĩa của động từ “잡다 (jab-da) – cầm, nắm” một cách hệ thống, sơ đồ hóa các nhóm nghĩa dưới dạng hình bảng, biểu đồ, phân tích ý nghĩa thông qua các ví dụ và hoàn cảnh sử dụng cụ thể.

Về phạm vi nghiên cứu: cụ thể, bài viết thu thập ý nghĩa của động từ 잡다 (jab-da) trong *Từ điển Yonsei* (1998) – 연세한국어사전, sau đó, đối chiếu với ý nghĩa 잡다 (jab-da) trong *Đại từ điển* (1999) – 표준국어대사전) và *Từ điển Đại học Korea* (2009) – 고려대한국어대사전). Theo *Từ điển Yonsei*, 잡다 gồm 10 nghĩa, nhưng theo *Đại từ điển* và *Từ điển Đại học Korea* 잡다 có đến 28 nghĩa. Bài viết căn cứ vào *Từ điển Yonsei* để đối chiếu với hai từ điển còn lại do một vài lí do như sau: thứ nhất, *Từ điển Yonsei* là từ điển có sớm nhất nên có thể coi là nguồn tài liệu cho các từ điển sau tham khảo. Thứ hai, *Từ điển Yonsei* chia ý nghĩa của từ dựa vào mức độ gần gũi giữa các nghĩa. Vì vậy, có nhiều trường hợp 잡다 ở hai từ điển còn lại có nhiều nghĩa hơn là do sự phân chia 10

nghĩa dựa trên *Từ điển Yonsei* thành các nghĩa nhỏ hơn. Ví dụ, nghĩa thứ 3 của động từ 잡다 (jab-da) trong *Từ điển Yonsei* là “nắm giữ *thế lực* hay *quyền lực*,” “nắm giữ *cơ hội*, *vận may*”, “nắm giữ *mảnh đất*, *vị trí*”. Ngược lại, trong *Đại từ điển*, ý nghĩa thứ 4 “nắm giữ *quyền lực*”, nghĩa thứ 5 “nắm giữ *tài sản* hay *tiền*”, nghĩa thứ 9 “nắm giữ *việc làm*, *cơ hội*”. Hay trong *Từ điển Đại học Korea*, nghĩa thứ 6 “ai đó nắm giữ *quyền lực* hay *thế lực*”, nghĩa thứ 10 “ai đó nắm giữ *tiền* hay *tài sản*,” nghĩa thứ 13 “ai đó nắm giữ *cơ hội*, *vận may*”.

Từ 177 ví dụ trong ba từ điển trên, người viết đã chọn lọc 34 ví dụ trong từ điển và 3 ví dụ từ nguồn tài liệu tham khảo. Các ví dụ được đưa vào bài viết chỉ sử dụng ngữ pháp và từ vựng ở trình độ sơ cấp, đầu trung cấp nên người học tiếng Hàn dễ dàng tiếp cận và dễ hình dung ra được ngữ cảnh sử dụng của động từ 잡다.

Bảng 1

Thống kê số lượng ví dụ phân tích

	<i>Từ điển Yonsei</i> (1998)	<i>Đại từ điển</i> (1999)	<i>Từ điển Đại học Korea</i> (2009)	Khác
Ví dụ	52	66	59	3
Ví dụ phân tích	16	13	5	3

3. Ý nghĩa của động từ đa nghĩa 잡다 (cầm, nắm)

Dựa vào tiêu chí nguồn gốc của nghĩa, nghĩa của từ đa nghĩa gồm hai loại: nghĩa gốc và nghĩa phái sinh. Nghĩa gốc là nghĩa đầu tiên, vốn có đối với một từ nào đó. Vì thế, nghĩa gốc thường là nghĩa không giải thích được lí do và có thể nhận ra một cách độc lập không cần thông qua nghĩa khác. Nghĩa phái sinh là nghĩa có sau, được tạo nên trên cơ sở nghĩa gốc, cho nên chúng thường có lí do và được nhận ra qua nghĩa gốc của từ. Ví dụ, trong *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng

Phê có định nghĩa từ *chân* như sau: (1) bộ phận dưới cùng của cơ thể người và động vật, dùng để đi, đứng, thường được coi là biểu tượng của hoạt động đi lại của con người (ví dụ: *què chân*; *vui chân đi quá xa*; *nước đến chân mới nhảy*); (2) chân của con người, coi là biểu tượng của cương vị, phận sự của một người với tư cách là thành viên của một tổ chức (ví dụ: *có chân trong hội đồng*; *thiếu một chân tổ tôm*; *chân sào*). Như vậy, trong hai nghĩa trên của từ *chân* thì nghĩa (1) là nghĩa gốc, nghĩa (2) là nghĩa phái sinh.

3.1. Nghĩa gốc

Nghĩa gốc và đầu tiên xuất hiện ở cả 3 từ điển đều giải thích nghĩa của động từ 잡다 như sau. Theo *Từ điển Yonsei* (1998), định nghĩa 잡다 là “giữ bằng tay” (손으로 쥐다). Theo *Đại từ điển* (1999), động từ 잡다 là hành động “quắp chặt bằng tay và không buông” (손으로 움키고 놓지 않다). Còn theo *Từ điển Đại học Korea* (2009), 잡다 là “(ai) đó quắp chặt hoặc túm lấy (cái gì đó) bằng tay” (사람이 무엇을 손으로 움켜쥐거나 거머쥐다).

- (1) a. 밧줄을 잡고 올라가다 (Nắm chắc dây thừng và leo lên)
- b. 떡살을 잡고 싸우다 (Nắm lấy cổ áo và đánh nhau)
- (Đại từ điển, 1999, tr. 5194)
- c. 공을 잡는다. (Tôi bắt quả bóng.)
- d. 그녀는 옷자락을 잡고 놓지 않았다. (Cô gái nắm lấy vạt áo và không buông.)
- (Từ điển Đại học Korea, 2009, tr. 5237)
- e. 어머니는 내 손을 꼭 잡으셨다. (Mẹ nắm lấy tay tôi.)
- (Đại từ điển, 1999, tr. 5194)
- f. 할아버지께서는 어린 우리들 손을 잡고 논둑을 걸으시면서 시를 읊어 주셨습니다. (Ông dắt chúng tôi đi dọc theo cánh đồng lúa làm thơ.)
- (Từ điển Yonsei, 1998, tr. 1548)

Như đã giải thích phía trên, cả ba từ điển đều giải thích 잡다 là hành động giữ và

không buông (cái gì đó) của một ai đó hay nói cách khác đó là hành động đôi bàn tay tiếp xúc với một vật nào đó mà không buông. Câu (1)a-d, đó là sự tiếp xúc của đôi bàn tay với sự vật nhưng ví dụ (1)e, f thể hiện sự tiếp xúc của đôi bàn tay với một bộ phận trên cơ thể người mà cụ thể trong ví dụ đó là bàn tay của người khác.

Theo Chang (2019), 잡다 có tần suất xuất hiện trong từ điển *Ý nghĩa từ vựng tiếng Hàn cơ bản* là 601 lần, trong đó 잡다 được sử dụng với ý nghĩa 손목을/손을 잡다 (nắm cổ tay, nắm tay...) 209 lần, chiếm tần suất cao nhất (36.3%). Như vậy, có thể thấy nghĩa “quắp chặt bằng tay và không buông” của 잡다 chính là ý nghĩa cơ bản của động từ đa nghĩa này.

3.2. Nghĩa phái sinh

Như đã đề cập ở trên, 잡다 (jab-da) mang nghĩa gốc là hành động “quắp chặt bằng tay và không buông”. Tác giả tham khảo ý nghĩa từ 3 từ điển, *Từ điển Yonsei* (1998), *Đại từ điển* (1999), và *Từ điển Đại học Korea* (2009) để phân loại một cách hệ thống các nghĩa phái sinh của động từ 잡다 dựa vào nghĩa gốc.

Người viết phân chia các nghĩa phái sinh của động từ 잡다 dựa vào mức độ gần gũi hay xa cách với nghĩa gốc, tức là dựa vào hành động do tay thực hiện hoặc phạm vi ảnh hưởng của chuyển động tay; hiện tượng, hoàn cảnh xảy ra khiến liên tưởng đến hành động quắp chặt, không buông. Động từ 잡다 dựa vào hành động do tay thực hiện và phạm vi ảnh hưởng của hành động tay hình thành nghĩa phái sinh (1) “giam giữ”. Nghĩa phái sinh (2) “sở hữu” được phân chia dựa vào hiện tượng, hoàn cảnh xảy ra khiến liên tưởng đến hành động quắp chặt, không buông. Nghĩa (3) “nắm bắt”, nghĩa (4) “hình thành” là nghĩa phái sinh từ nghĩa gốc (2) “sở hữu”. Và nghĩa phái sinh (5) “phán đoán”

được tạo ra từ nghĩa (3) “nắm bắt”. Như vậy, động từ 잡다 trong nghiên cứu này được phân chia thành năm nhóm nghĩa phái sinh: (1) “giam giữ”, (2) “sở hữu”, (3) “nắm bắt”, (4) “hình thành”, (5) “phán đoán”.

3.2.1. Nghĩa “giam giữ”

Động từ đa nghĩa 잡다 ở nghĩa phái sinh đầu tiên được sử dụng với ý nghĩa “giam, giữ” khi muốn cản trở hay hạn chế sự tự do trong hành động, suy nghĩ của người hoặc vật. Với ý nghĩa này, 잡다 được sử dụng giống như động từ 포획하다 (bắt được) hay 차단하다 (ngăn chặn) trong tiếng Hàn.

잡다 = 포획하다 (bắt được)

Khi 잡다 được sử dụng như động từ 포획하다 (bắt được) sẽ thể hiện ý nghĩa “bắt được con vật nào đó” hoặc nếu sử dụng với người, lúc này 포획하다 (bắt được) giống như 체포하다 (bắt giam) mang ý nghĩa “lấy đi quyền tự do hành động bằng cách áp dụng các biện pháp hạn chế trực tiếp và thực tế lên cơ thể một người”.

Ví dụ:

(2) a. 고기를 잡는 어부는 물에 그물을 던졌다. (Ngư dân đánh bắt cá quăng lưới xuống nước.)

(Đại từ điển, 1999, tr. 5194)

b. 그는 과수원으로 가서 매미를 잡으며 놀고 있었다. (Anh ấy đi vào vườn cây ăn quả, bắt và chơi cùng lũ ve sầu.)

(Từ điển Yonsei, 1998, tr. 1548)

c. 경찰은 도둑을 잡았다. (Cảnh sát bắt kẻ trộm.)

(Đại từ điển, 1999, tr. 5194)

d. 경찰은 달아난 범인을 잡았다. (Cảnh sát bắt được tên tội phạm bỏ trốn.)

(Từ điển Yonsei, 1998, tr. 1548)

Ví dụ (2)a, b, động từ 잡다 được sử dụng để diễn tả ý nghĩa “bắt được một con vật nào đó”, cụ thể ở đây là bắt cá và bắt ve. Hai câu (2)c, d, 잡다 thể hiện ý nghĩa bắt tội phạm, trong trường hợp này 잡다 được sử

dụng như động từ 체포하다 (bắt giam).

잡다 = 차단하다 (ngăn chặn)

Động từ “잡다” được sử dụng như “차단하다” (ngăn chặn) dùng trường hợp ngăn chặn vật nào đó hoặc ai đó không thể làm hành động mà họ muốn làm.

Ví dụ:

(3) a. 불을 잡지 못해 숲에 옮겨 붙으면 어떡하나. (Điều gì sẽ xảy ra nếu lửa không được dập và lan vào khu rừng.)

(Từ điển Yonsei, 1998, tr. 1548)

b. 택시를 잡다 (Bắt xe taxi)

c. 떠나려는 손님을 잡아 하루 더 묵어 가게 하였다. (Họ giữ được một khách muốn rời đi và khiến họ ở thêm 1 ngày.)

(Đại từ điển, 1999, tr. 5194)

d. 이번 축구경기를 이기기 위해서 11 번 선수만 잡으면 된다. (Để giành chiến thắng trong trận đấu bóng đá này chỉ cần chặn được cầu thủ mang áo số 011.)

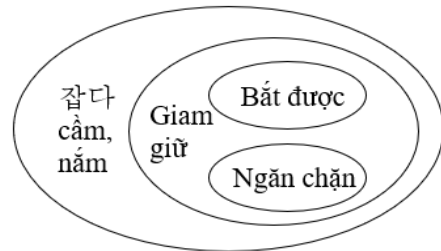
(Yu Chon, 2017, tr. 37)

Ví dụ (3)a, “dập lửa” chính là “ngăn ngọn lửa không cho cháy”. Ví dụ (3)b, “bắt xe” không phải là cầm, nắm vào xe mà được hiểu với nghĩa “khiến cho xe đang đi dừng lại”. Như vậy, ví dụ (3)a, b, thể hiện sự ngăn chặn vật nào đó. Tương tự ở câu (3)c, d, “giữ được khách” được hiểu là “ngăn, không để người khách rời đi”, “chặn được cầu thủ mang áo số 11” chính là “ngăn cản hành động, lối chơi của cầu thủ số 11”. Vì vậy, ví dụ (3)a, b thể hiện ý nghĩa “ngăn chặn vật nào đó”, ví dụ (3)c, d mang ý nghĩa “ngăn chặn ai đó không thể làm hành động mà họ muốn làm”.

Như vậy, dù các ví dụ (2), (3) có ngữ cảnh khác nhau nhưng 잡다 đều thể hiện ý nghĩa “giam, giữ” (theo cả nghĩa đen và nghĩa bóng) là “cản trở hay hạn chế sự tự do trong hành động, suy nghĩ của người hoặc vật”. Ta có thể sơ đồ hóa nghĩa “giam giữ” như hình dưới đây.

Hình 1

Nghĩa giam giữ



3.2.2. Nghĩa “sở hữu”

Động từ đa nghĩa 잡다 được sử dụng với ý nghĩa phái sinh “tìm kiếm hoặc chiếm giữ một vị trí, cơ hội, tiền bạc, điểm số, quyền lực, công việc... những thứ không dễ dàng có được”. Và với ý nghĩa như trên, có thể chia 잡다 thành hai nghĩa nhỏ hơn là 구하다 (tìm kiếm) và 차지하다 (chiếm, giữ) trong tiếng Hàn Quốc.

잡다 = 구하다 (tìm kiếm)

Khi 잡다 tương đương với động từ 구하다 (tìm kiếm) trong tiếng Hàn sẽ thể hiện ý nghĩa “tìm hoặc có được một thứ mà một người cần”.

Ví dụ:

(4) a. 금광으로 천금을 잡아 보겠다는 사람들이 이 도시로 몰려들곤 했다. (Mọi người thường đổ xô đến thành phố này để tìm vàng trên các mỏ vàng.)

b. 변변한 직장조차 잡지 못한 사람이 무슨 할 말이 있겠나. (Người thậm chí không thể kiếm được công việc tử tế có thể nói gì được chứ.)

(Từ điển Yonsei, 1998, tr. 1548)

c. 기회를 잡다 (Tìm cơ hội)

(Đại từ điển, 1999, tr. 5194)

Câu (4)a, b, c, 잡다 mang ý nghĩa tìm kiếm, cụ thể. Ở ví dụ (4)a là tìm vàng, (4)b là tìm công việc và (4)c 잡다 được sử dụng để diễn đạt tìm cơ hội nào đó. Do vậy, những trường hợp như ví dụ (4), 잡다 sẽ mang ý nghĩa “tìm kiếm một cơ hội, tiền bạc, công việc...”. Với ý nghĩa này, 잡다 được sử dụng như 구하다 hay 찾다 tùy hoàn cảnh.

잡다 = 차지하다 (chiếm, giữ)

Xét ví dụ (5) dưới đây, 잡다 thể hiện ý nghĩa tương đương với động từ 차지하다 (chiếm, giữ) trong tiếng Hàn.

Ví dụ:

(5) a. 그는 바로 고향으로 진출되는 행운을 잡게 되었다. (Anh ấy có được may mắn chuyển về quê.)

b. 어머니가 주춤하는 사이에 아버지가 주도권을 잡고 중개인과 이야기를 하기 시작했다. (Trong khi mẹ do dự, bố đã giành thế chủ động nói chuyện với người môi giới.)

(Từ điển Yonsei, 1998, tr. 1548)

c. 부당한 방법으로 권력을 잡은 사람은 언젠가는 역사의 심판을 받게 된다. (Những kẻ nắm quyền phi lý một ngày nào đó sẽ phải chịu sự phán xét của lịch sử.)

(Từ điển Đại học Korea, 2009, tr. 5237)

d. 세력을 잡다 (Nắm thế lực)

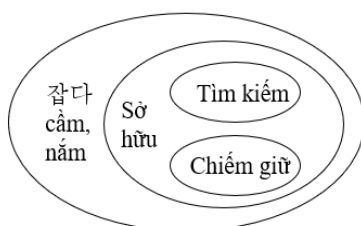
(Đại từ điển, 1999, tr. 5194)

Ví dụ (5)a-d, động từ 잡다 được sử dụng như 차지하다 (chiếm, giữ) với ý nghĩa “nỗ lực đạt được, nắm giữ một thành tựu nào đó”. Thành tựu đó có thể là quyền lực, là vị trí quan trọng trong công việc, xã hội,... Ví dụ (5)a, sau những nỗ lực anh ấy đã có được may mắn. Ví dụ (5)b, bố cũng giành chủ động trong câu chuyện. Câu (5)c, d, 잡다 là nắm quyền lực, thế lực.

Như vậy, bằng cách sử dụng phép ẩn dụ, 잡다 được sử dụng với ý nghĩa “tìm kiếm hoặc chiếm giữ một vị trí, cơ hội, tiền bạc, điểm số, quyền lực, công việc... những thứ không dễ dàng có được”. Cụ thể, nghĩa “sở hữu” có thể sơ đồ hóa như sau:

Hình 2

Nghĩa sở hữu



3.2.3. Nghĩa “hình thành”

잡다 mang ý nghĩa “hình thành” khi tạo thành một hình dạng hay hình thái nào đó có thể nhìn thấy bằng mắt hoặc không. Trong hoàn cảnh này, 잡다 có thể sử dụng và mang ý nghĩa của động từ 만들다 (làm ra, tạo nên) hoặc 이루다 (đạt tới)

잡다 = 만들다 (tạo nên)

잡다 khi sử dụng với ý nghĩa 만들다 (làm ra, tạo nên) thể hiện ý nghĩa “ai đó bỏ tay nghề, công sức, kỹ thuật vào vật liệu, chất liệu để làm nên một sản phẩm vô hình hay hữu hình”.

Ví dụ:

(6) a. 나는 다시 유쾌한 표정으로 분위기를 잡아 말을 잇는다. (Tôi lấy lại bầu không khí với vẻ mặt sáng khoái và tiếp tục cuộc trò chuyện.)

(Từ điển Yonsei, 1998, tr. 1548)

b. 바지에 주름을 잡다 (Tạo ly quần)

(Đại từ điển, 1999, tr. 5195)

c. 나는 하루 앞의 방송 스케줄을 잡기 어려울 정도로 바빴다. (Cả ngày tôi bận đến mức khó có thể lên lịch phát sóng trước.)

d. 연필로 윤곽을 잡은 후에 색칠을 하였다. (Sau khi phác thảo bằng bút chì tôi đã tô màu lên.)

(Từ điển Yonsei, 1998, tr. 1548)

Câu (6)a lấy lại bầu không khí chính là tạo nên bầu không khí bằng chất liệu “vẻ mặt sáng khoái”. Ở ví dụ (6)b, nếu nói đầy đủ phải là tạo ly quần bằng tay nhưng tay ở đây đã được giấu đi mà câu vẫn có ý nghĩa đầy đủ là bỏ tay nghề, kỹ thuật để tạo nên trạng thái khác chiếc quần ban đầu. Tương tự ở ví dụ (6)c, lên lịch phát sóng chính là tạo ra một lịch trình phát sóng. Ở câu (6)d, bản phác thảo được hình thành bằng kỹ thuật của tôi với công cụ bút chì. Như vậy, 잡다 trong hoàn cảnh này không được sử dụng với ý nghĩa gốc mà được dùng để thể hiện một sản phẩm nào đó được “làm ra, tạo nên”.

잡다 = 이루다 (đạt tới)

Ngoài ý nghĩa “làm ra, tạo nên”, 잡다 cũng mang ý nghĩa như động từ 이루다 (đạt tới), được hiểu là “một đối tượng nào đó tạo ra hay gây ra một trạng thái, kết quả nhất định”.

Ví dụ:

(7) a. 그가 무슨 생각으로 그러는지 갈피를 잡을 수가 없다. (Tôi không thể hiểu anh ấy đang nghĩ gì.)

(Từ điển Yonsei, 1998, tr. 1548)

b. 국에는 국물을 넉넉히 잡아야 시원하다. (Canh thì phải bỏ đủ nước canh ăn mới thích.)

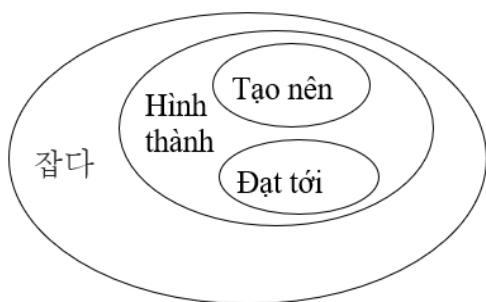
(Đại từ điển, 1999, tr. 5194)

Câu (7)a “không hiểu anh ta đang nghĩ gì” có nghĩa là “không tạo nên được một kết quả mong muốn” và câu (7)b “cần tạo ra trạng thái nhiều nước” để người ăn món canh có được cảm giác thoải mái, sáng khoái vì lượng. Vì thế, hai ví dụ trên đã thể hiện ý nghĩa 잡다 là “một đối tượng nào đó tạo ra hay gây ra một trạng thái, kết quả nhất định”.

Qua các ví dụ (6), (7) có thể thấy 잡다 được sử dụng mang ý nghĩa “hình thành” khi “tạo thành một hình dạng hay hình thái nào đó”. Và ta có thể sơ đồ hóa ý nghĩa hình thành” như sau:

Hình 3

Nghĩa hình thành



3.2.4. Nghĩa “nắm bắt”

Ngoài những ý nghĩa mở rộng trên, 잡다 còn được sử dụng khi hiểu và tìm ra nội dung hoặc bản chất của một đối tượng. Với hoàn cảnh trên, 잡다 thể hiện nghĩa “nắm

bắt” và mang ý nghĩa tương đương động từ 찾아내다 (tìm ra, tìm thấy) trong tiếng Hàn Quốc.

잡다 = 찾아내다 (tìm thấy)

찾아내다 được hiểu là “sau khoảng thời gian suy nghĩ, tìm tòi đã phát hiện ra điều bị giấu kín”. Do đó, 잡다 trong một số hoàn cảnh cũng được sử dụng với ý nghĩa như vậy.

Ví dụ:

(8) a. 사건의 단서를 잡다 (Tìm ra manh mối vụ án)

(Đại từ điển, 1999, tr. 5194)

b. 그 곳에 가면 문제에 대한 해답의 실마리라도 잡을 수 있을 것 같았다. (Nếu đến đó, có thể tìm được đầu mối giải đáp cho vấn đề này.)

(Từ điển Yonsei, 1998, tr. 1548)

c. 증거를 잡다 (Tìm ra chứng cứ)

(Đại từ điển, 1999, tr. 5194)

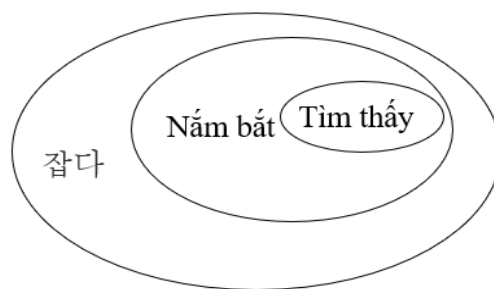
d. 약점을 잡다 (Tìm ra điểm yếu)

(Từ điển Đại học Korea, 2009, tr. 5237)

Trong câu (8) a, b, 잡다 được sử dụng với ý nghĩa “tìm ra” mà cụ thể ở đây là tìm ra manh mối sau khoảng thời gian suy ngẫm. Câu (8)c, d là tìm ra chứng cứ và điểm yếu. Như vậy, ngoài những ý nghĩa mở rộng như những phần trên, 잡다 trong một số hoàn cảnh còn thể hiện ý nghĩa “hiểu và tìm ra nội dung hoặc bản chất của một đối tượng”. Sơ đồ hóa ý nghĩa “nắm bắt” như hình 4 sau đây:

Hình 4

Nghĩa nắm bắt



3.2.5. Nghĩa “phán đoán”

Động từ đa nghĩa 잡다 được sử dụng khi “nảy ra những suy nghĩ của riêng mình dựa vào tổng quan, nhìn nhận hoàn cảnh, tình huống trước hay sau đó”. Và với nghĩa này, 잡다 mang ý nghĩa là “phán đoán” và có thể sử dụng giống như động từ 정하다 (quyết định) và 계산하다 (tính toán).

잡다 = 정하다 (quyết định)

Khi muốn thể hiện việc ai đó đã xác định được phương hướng hay thái độ làm gì, có thể sử dụng động từ 잡다, bởi 잡다 lúc này mang ý nghĩa như 정하다 (quyết định).

Ví dụ:

(9) a. 교수님하고 잘 상의하여 논문 주제를 잡아야 한다. (Sau khi thảo luận kỹ với giáo sư mới quyết định chủ đề luận văn.)

b. 주제를 잡고 자료를 수집하기 시작했다. (Tôi xác định chủ đề và bắt đầu thu thập tài liệu.)

(Chan Kwang Huy, 2018, tr. 37)

c. 가족 여행의 일정을 10 월로 잡았다. (Chuyến du lịch của gia đình đã được lên kế hoạch vào tháng 10.)

d. 그녀는 여행 방향을 남쪽으로 잡았다. (Cô ấy quyết định đi du lịch về phía Nam.)

(Đại từ điển, 1999, tr. 5194)

Ví dụ (9) a-d, động từ 잡다 đều thể hiện ý nghĩa “xác định, quyết định” việc gì đó. Câu (9)a, b là quyết định chủ đề, (9)c lên kế hoạch vào tháng 10 chính là định ngày sẵn vào tháng 10, (9)d là xác định hướng đi. Với ý nghĩa này, động từ 잡다 dùng để “xác định được phương hướng hay thái độ làm gì đó”.

잡다 = 계산하다 (tính toán)

Ngoài ra, 잡다 trong nghĩa “phán đoán” cũng thể phân chia nhỏ hơn và được sử dụng như động từ 계산하다 (tính toán) tức là “nắm bắt được hoàn cảnh, suy nghĩ để ước chừng, ước lượng”.

Ví dụ:

(10) a. 우리 이번 결혼식에 올 손님을 100 명

정도로 잡고 있습니다. (Chúng tôi dự kiến khoảng 100 khách đến đám cưới này.)

(Từ điển Korea, 2009, tr. 5237)

b. 이 책들을 권당 5,000 원으로 잡아도 100 권이면 50 만 원이다. (Một cuốn sách ước chừng 5.000 won, vậy 100 cuốn sách là 500.000 won.)

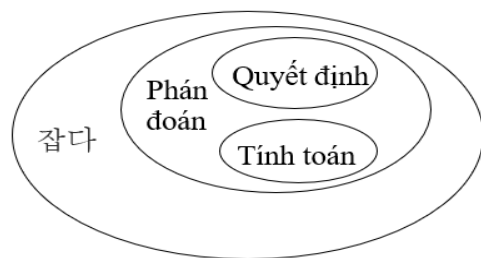
(Đại từ điển, 1999, tr. 5194)

Ở ví dụ (10)a, b, 잡다 có ý nghĩa dựa vào những chỉ số, thông tin, căn cứ để ước chừng tính toán. (10)a ước lượng được số lượng khách tham dự là 100 và (10)b là ước chừng được khoảng giá tiền của sách. Vì thế, trong hoàn cảnh này, 잡다 được sử dụng để ước chừng, ước lượng.

Qua các ví dụ (9), (10) có thể khẳng định 잡다 có ý nghĩa mở rộng “phán đoán” chính là nêu lên những “suy nghĩ của riêng mình dựa vào tổng hợp hoàn cảnh, tình huống trước hay sau đó”. Trong nhiều trường hợp, có thể coi động từ 잡다 như 정하다 (quyết định) hay 계산하다 (tính toán). Ta có sơ đồ hóa ý nghĩa “phán đoán” như hình 5 dưới đây.

Hình 5

Nghĩa phán đoán



3.3. Thảo luận

Phần trên đã chỉ ra các nghĩa của động từ 잡다 dựa trên ba từ điển: *Từ điển Yonsei* (1998), *Đại từ điển* (1999), *Từ điển Đại học Korea* (2009), 잡다 gồm một nghĩa gốc và năm nhóm nghĩa phái sinh. Các nhóm nghĩa phái sinh dựa trên mức độ xa gần với nghĩa gốc là: (1) “giám giữ”, (2) “sở hữu”, (3) “nắm bắt”, (4) “hình thành”, (5) “phán đoán”. Cụ thể, các nghĩa phái sinh được xuất hiện như bảng 2 dưới đây:

Bảng 2

Tổng hợp nghĩa của động từ 잡다

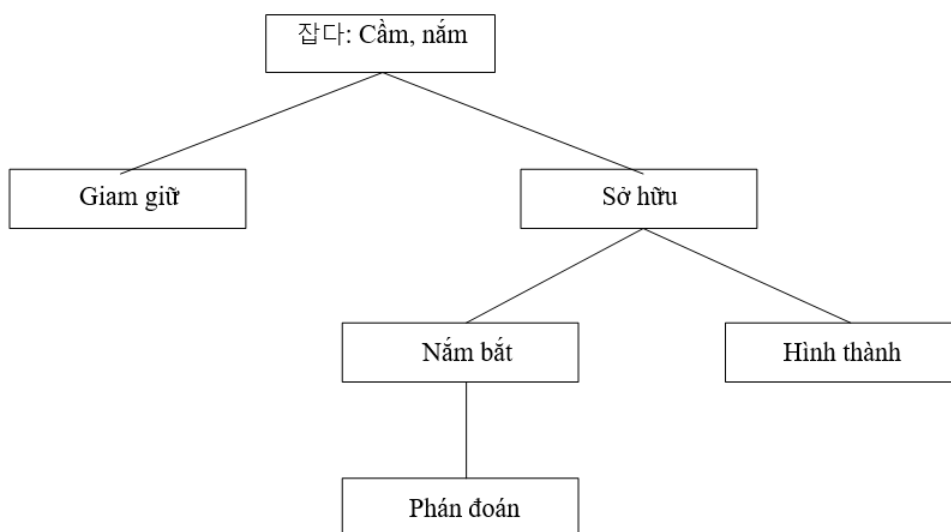
잡다 (jab-ta)	Nghĩa gốc	Giữ và không buông (cái gì đó) của một ai đó; nói cách khác, đó là hành động đôi bàn tay tiếp xúc với một vật nào đó mà không buông	
		Lấy đi quyền tự do hành động bằng cách áp dụng các biện pháp hạn chế trực tiếp và thực tế lên cơ thể một người	Giám giữ: cản trở hay hạn chế sự tự do trong hành động, suy nghĩ của người hoặc vật
		Ngăn chặn vật, ai đó không thể làm hành động mà họ muốn làm	
		Tìm hoặc có được một thứ mà một người cần	Sở hữu: tìm kiếm hoặc chiếm giữ một vị trí, cơ hội, tiền bạc, điểm số, quyền lực, công việc... những thứ không dễ dàng có được
		Nỗ lực đạt được một thành tựu nào đó	
		Bỏ tay nghề, công sức, kĩ thuật vào vật liệu, chất liệu để làm nên một sản phẩm vô hình hay hữu hình	Hình thành: tạo thành một hình dạng hay hình thái nào đó
		Tạo ra, gây ra một trạng thái, kết quả nhất định	
		Sau khoảng thời gian suy nghĩ, tìm tòi đã phát hiện ra điều bị giấu kín	Nắm bắt: hiểu và tìm ra nội dung hoặc bản chất của một đối tượng
		Xác định được phương hướng hay thái độ làm gì	Phán đoán: thể hiện suy nghĩ của riêng mình dựa vào tổng hợp hoàn cảnh, tình huống trước hay sau đó
		Nắm bắt được hoàn cảnh và suy nghĩ để ước chừng, ước lượng	

Dựa vào bảng trên, nếu tiếp tục sơ

đồ hóa các nghĩa phái sinh của động từ 잡다 ta được sơ đồ sau:

Hình 6

Quá trình chuyển nghĩa của động từ đa nghĩa 잡다



Theo sơ đồ trên, cả năm nghĩa trên đều được coi là các nghĩa phái sinh từ nghĩa gốc “giữ và không buông vật gì của ai đó”. Tuy nhiên, nếu xét riêng từng trường hợp phái sinh nghĩa, ta thấy “giám giữ”, “sở hữu” là nghĩa phái sinh từ nghĩa gốc nhưng cũng đồng thời là nghĩa gốc để xuất hiện nghĩa “nắm bắt”, “hình thành”. Nghĩa “nắm bắt” là nghĩa phái sinh từ nghĩa gốc “sở hữu” nhưng đồng thời là nghĩa gốc để xuất hiện nghĩa “phán đoán”. Như vậy, có thể thấy các nghĩa phái sinh của động từ 잡다 đều có quan hệ gần gũi và liên quan đến nhau.

4. Kết luận

Bài viết này đã trả lời đầy đủ hai câu hỏi nghiên cứu đặt ra. Thứ nhất, dựa theo ba từ điển gồm *Đại từ điển*, *Từ điển Đại học Korea*, *Từ điển Yonsei* dù động từ 잡다 được diễn đạt khác nhau nhưng đều mang ý nghĩa cơ bản là hành động “giữ và không buông (cái gì đó) của một ai đó hay nói cách khác đó là hành động đôi bàn tay tiếp xúc với một vật nào đó mà không buông”. Thứ hai, động từ 잡다 gồm chín nghĩa phái sinh được chia thành năm nhóm nghĩa là: (1) “giám giữ”, (2) “sở hữu”, (3) “nắm bắt”, (4) “hình thành”, (5) “phán đoán”. Nếu xét riêng từng trường hợp phái sinh nghĩa, ta thấy “giám giữ”, “sở hữu” là nghĩa phái sinh từ nghĩa gốc nhưng cũng đồng thời là nghĩa gốc để xuất hiện nghĩa “nắm bắt”, “hình thành”. Nghĩa “nắm bắt” là nghĩa phái sinh từ nghĩa gốc “sở hữu” nhưng đồng thời là nghĩa gốc để xuất hiện nghĩa “phán đoán”.

Ngoài chín nghĩa phái sinh đề cập đến trong bài được chia thành 5 nhóm nghĩa, ta có thể tiếp tục xét các nghĩa phái sinh khác và xếp chúng vào năm nhóm nghĩa như trên hoặc phân chia thành nhóm nghĩa mới. Trong khuôn khổ bài viết này, người viết chỉ dừng lại ở việc phân tích nghĩa và sơ đồ hóa giải thích quá trình chuyển nghĩa của động từ 잡다. Tuy nhiên, bài viết không chỉ là tài liệu cần thiết đối với người Việt Nam học tiếng Hàn mà còn gợi mở cho các nghiên cứu

đi sau theo hướng so sánh, đối chiếu ý nghĩa động từ đa nghĩa 잡다 trong tiếng Hàn và “cầm, nắm” trong tiếng Việt.

Tài liệu tham khảo

- An, M. Y. (2012). *Ilboneogwo hangugeo hagseubjareum wihan daueio kyoyug bangan, hangugeo dongsa 'japda'reon jeungsimeuro* [Master's thesis, Busan University].
- Bae, D. Y. (2001). *Urimal sincheeoui uimihwakjangyeongu* [Master's thesis, Busan University].
- Choi, S. W., & Kim, J. T. (1971). *Gugeoumiron*. Heonseol chulpansa.
- Gungribugeo yeonguwon (1999). 잡다. In *Pyojungugeo daesajeon* (pp. 5194-5195). Deungsandongga.
- Ha, H. J. (2001). *Hangugeo daueio gyoyogyongu* [Master's thesis, Kyung Hee University].
- Hoàng, P., Vũ, X. L., Hoàng, T. T. L., Phạm, T. T., Đào, T. M. T., & Đặng, T. H. (2009). Chân. Trong *Từ điển tiếng Việt* (tr. 192-193). Nhà xuất bản Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.
- Hoàng, V. H. (1996). Từ nhiều nghĩa trong Truyện Kiều, một số biểu hiện phong phú về vốn từ của Nguyễn Du. *Tạp chí Văn học*, (1), 76-78.
- Hwang, P. T. N. (2013). *Hangugeo mokdawa beteunameo anui uimiwa nonhang silhyeon yangsan* [Master's thesis, Inha University].
- Jang, K. H. (2019). *Hangugeo 'japda'ui junggugeo daeeungpyohyeon daejoyeongu* [Master's thesis, Kangwon University].
- Jeong, H. J. (2020). *Hangugeo 'japda'wa 'jwida'ui junggugeo daeeung yangsanyeongu* [Master's thesis, Dongguk University].
- Kim, J. H. (2007). *Dongsa japtai daueio gujo yeongu* [Master's thesis, Kyungpook National University].
- Korea daehanminjog munhwa yeonguwon (2009). 잡다. In *Korea University Dictionary* (pp. 5237-5238). Gugeosajeon yeonchansil.
- Kwak, S. G. (2012). *Junggugeo hagseupjareun wihan hangugeo daueio kyoyug bangan yeogu bodaui uimibindoreun jungsimuiro* [Master's thesis, Kyung Hee University].
- Lê, Q. T. (1979). *Một số vấn đề phân tích đối chiếu từ đa nghĩa trong tiếng Bungary và tiếng Việt* [Luận án Tiến sĩ, Đại học Sofia, Bungary].
- Lim, J. R. (1992). *Gugeoumiron*. Tapchulpansa.

- Mai, N. C. (chủ biên), Nguyễn, T. N. H., Đỗ, V. H., & Bùi, M. T. (2015). *Nhập môn ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Mai, N. C., Vũ, Đ. N., & Hoàng, T. P. (2001). *Cơ sở ngôn ngữ học tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Min, J. S. (2015). *Hangugeo yuuieodongsa 'japda' wa 'jwida'ui uimi yongbebyeongu* [Master's thesis, Dongnam University].
- Netima, B. (2015). *Teagugin hangugeo hageubjareun wihan dauieo 'japda' kyoyug bangan* [Master's thesis, Sookmyung Women's University].
- Nguyễn, N. T., & Nguyễn, H. P. (2021). Một vài so sánh về ngữ nghĩa từ đi trong tiếng Việt và từ '가다' trong tiếng Hàn. *Tạp chí Khoa học - Trường ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh*, 18(4), 624-632.
- Nguyễn, T. G. (2014). *Nghĩa học Việt ngữ*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Park, Y. R. (1994). *Hangugeo uimiron*. Gyoreo daehaggyo chulpalbu.
- Phan, T. N. H. (2009). Một số tiền đề cần thiết để phân tích định lượng từ đa nghĩa từ vựng trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ*, 1, 46-53.
- Phan, V. H., & Hoàng, T. N. (2021). Đối chiếu từ đa nghĩa 'ăn' trong tiếng Việt và '먹다' trong tiếng Hàn dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận. *Tạp chí Ngôn ngữ và văn hóa*, 5(1), 39-47.
- Seon, D. D. (2010). *Han.jung sinche gwanreon gwanryonggue natanan dauieo bigyo yeongu* [Master's thesis, Baejae University].
- Trần, T. H. (2014). Về động từ Gada và Oda trong tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt). *Ngôn ngữ*, 4, 72-80.
- Yeonseon daehaggyo eoneojeongbogaebal eonguwan (1998). 잡다. In *Yeonseon University Dictionary* (pp. 1548-1549). Deungsandongga.
- Yu, C. (2017). *Daeuieo 'japda'ui junggugeo daeeung peonheonyeongu* [Master's thesis, Dongguk University].

THE MEANINGS OF THE POLYSEMOUS VERB 잡다 (HOLD, GRASP) IN KOREAN

Cao Hai Linh

Hanoi Polytechnic College

No 18-20, Nhan My street, Nam Tu Liem district, Hanoi, Vietnam

Abstract: A feature in the communicative culture of the Korean is the generation of numerous implications or implicit meanings through the use of polysemous words. Therefore, research on polysemous words in Korean has been around very early and each study has a different approach such as studying the classification of polysemous words, and distinguishing the differences between homonyms and polysemous words. One of such polysemous words with a high frequency of occurrence that easily leads to confusion among foreigners learning Korean is the polysemous verb “잡다 (jab-da) – to hold, to grasp”. Based on the theoretical point of view of "classification of meanings in words with multiple meanings" of Vietnamese researchers, typically Mai Ngoc Chu (2015), Nguyen Thien Giap (2014), Phan Thi Nguyet Hoa (2009), the article considers the meaning of “잡다 (jab-da) – to hold, to grasp” in Korean as a verb. This is a polysemous word with 10 meanings, including one original meaning and nine derivative meanings. Basing on the similarity and proximity of the meanings, the writer synthesizes derivatives into five large groups with analyses of each illustrative example. The purpose is to help learners get an overview of the meanings of the word so that they can perceive and use it fluently and accurately in communication.

Keywords: polysemous word, original meaning, derivative meaning, 잡다 (jab-da), hold, grasp in Korean